

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Viễn thông FPT

Ngày 15/01/2024	54,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.0%	2.8%	40.4%

DT thuần Q4/23
4,115
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 107 2.7%
YoY: ▲ 193 4.9%

LN thuần Q4/23
739
tỷ VNĐ
QoQ: ▼39.0 -5.0%
YoY: ▲ 87.0 13.4%

LN sau thuế Q4/23
590
tỷ VNĐ
QoQ: ▼38.0 -6.1%
YoY: ▲ 71.0 13.6%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
22.0%
YoY: +/-▲ 0.6%

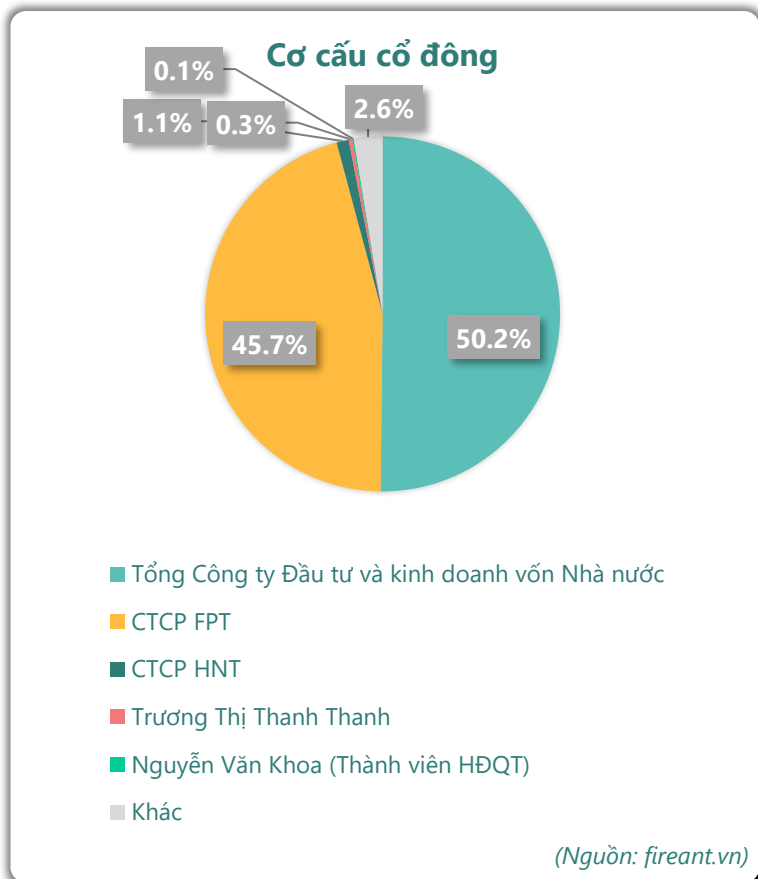
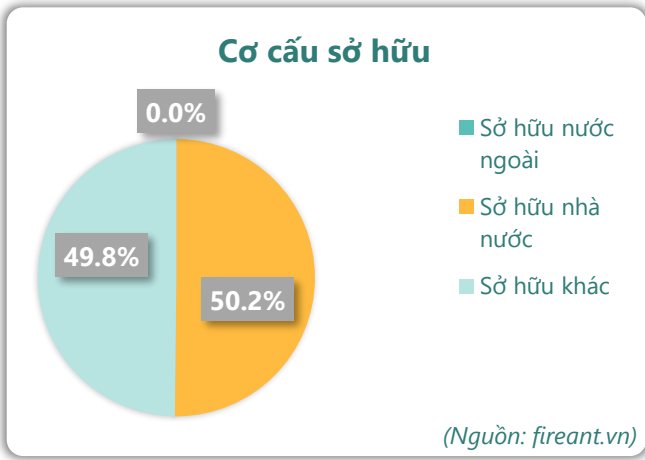
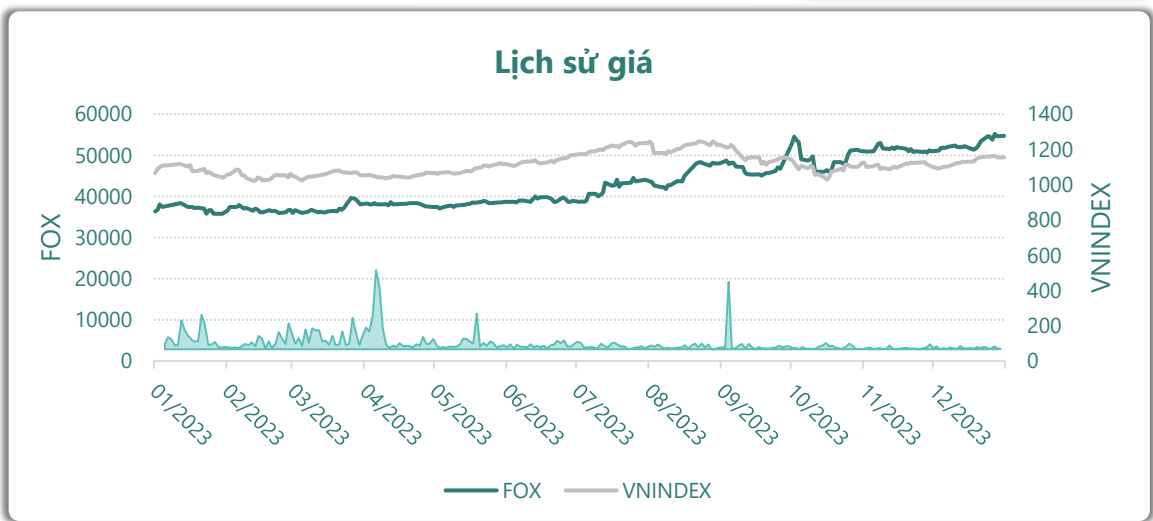
ROE 2023
28.0%
YoY: +/-▼ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	35,791 - 55,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,940
Số lượng CPLH (CP)	492,509,164
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,395
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.65
EPS	4,833
P/E	10.8

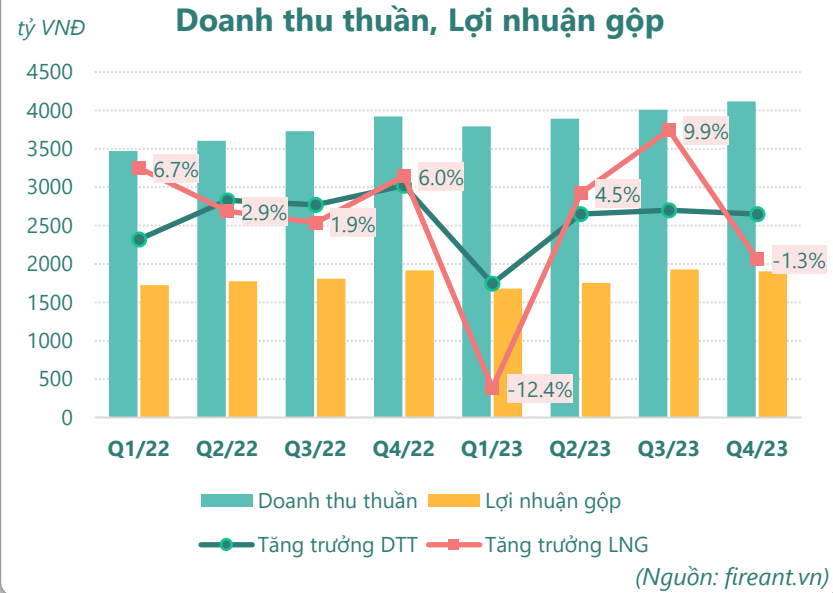
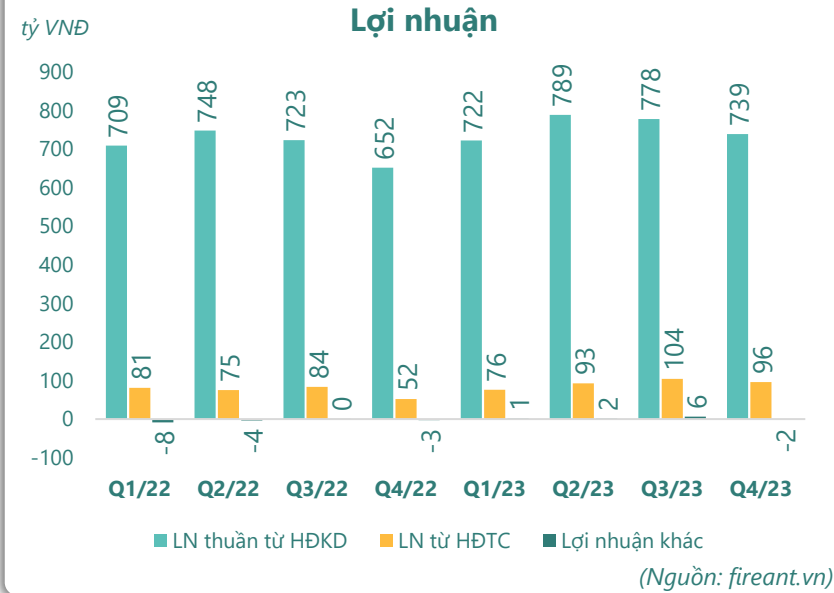
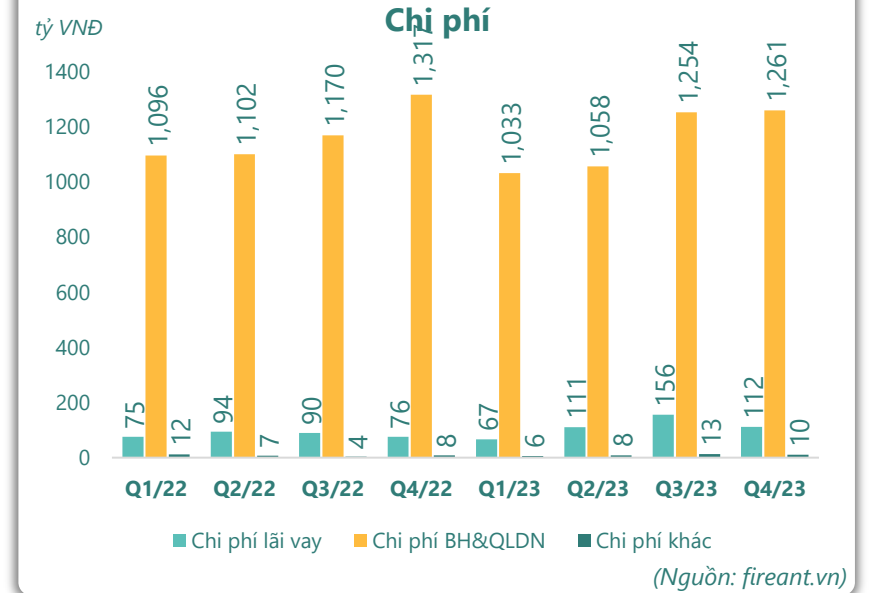
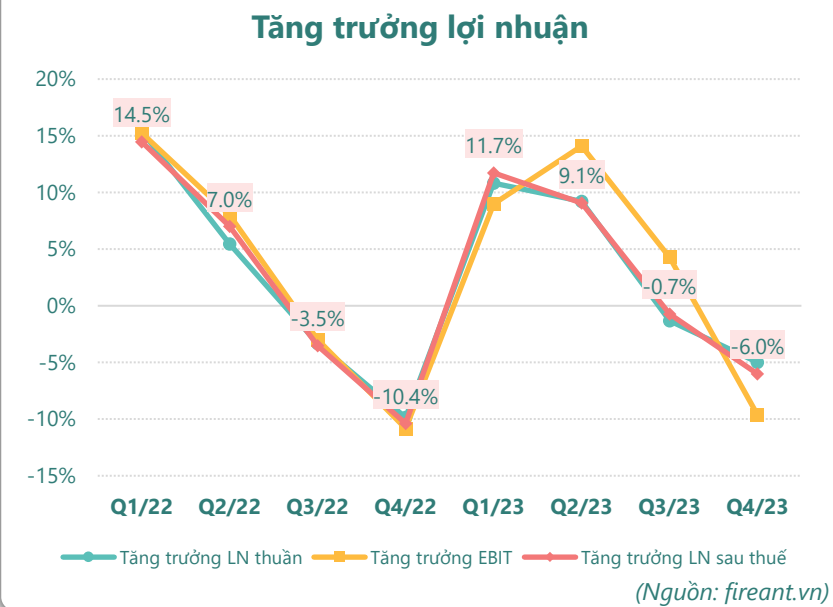
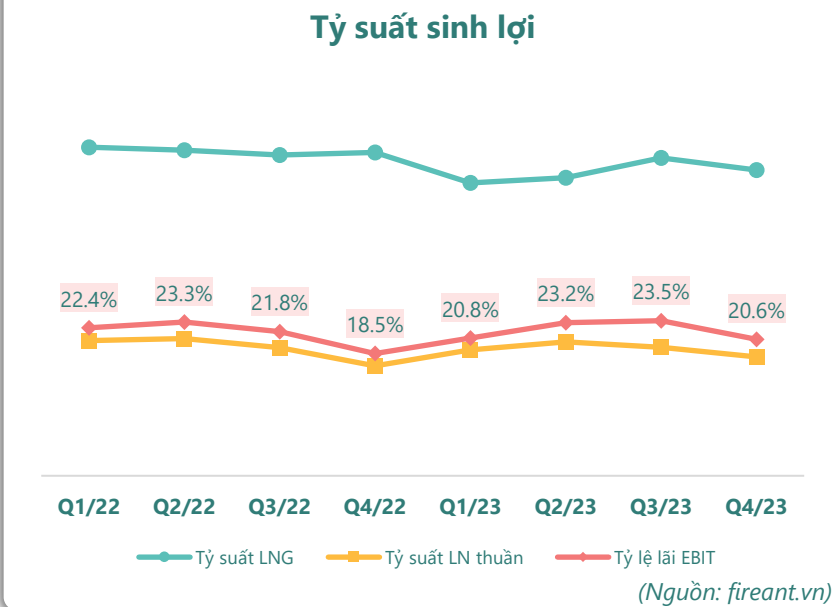
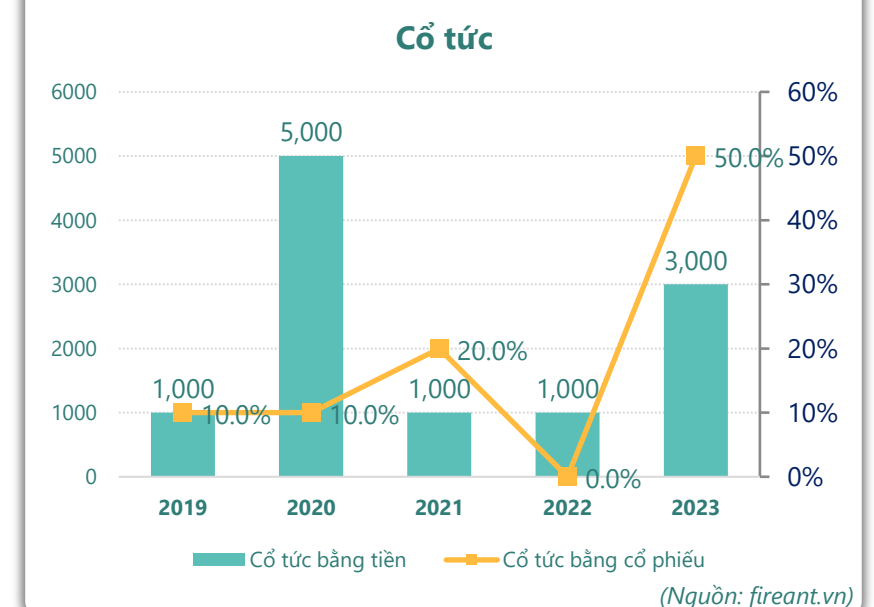
DT thuần 2023
15,806
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,076 7.3%

LN thuần 2023
3,029
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 196 6.9%

LN sau thuế 2023
2,429
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 171 7.6%



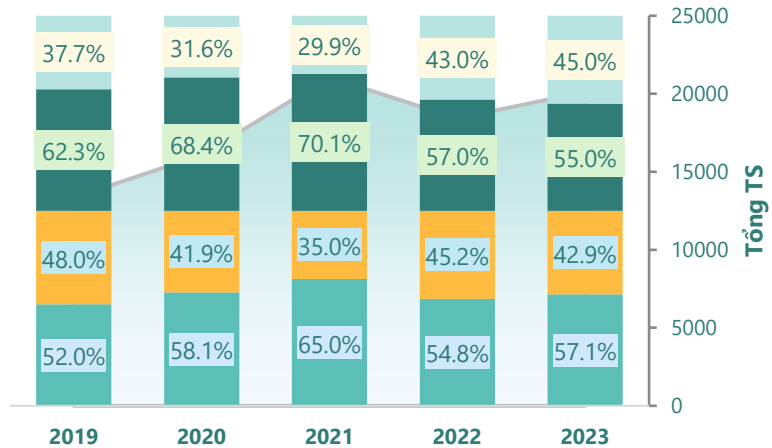
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

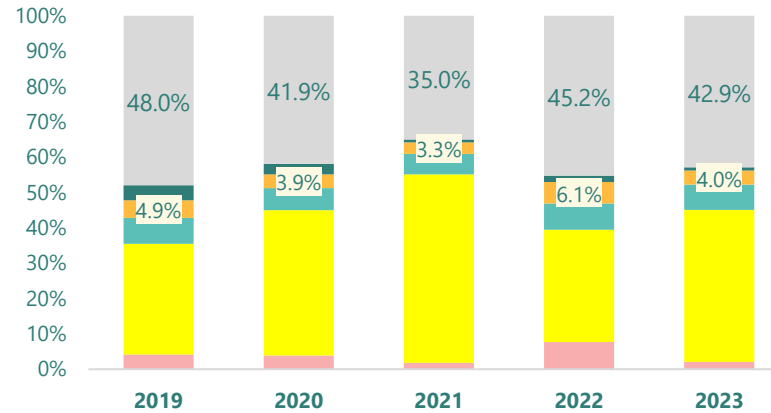
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



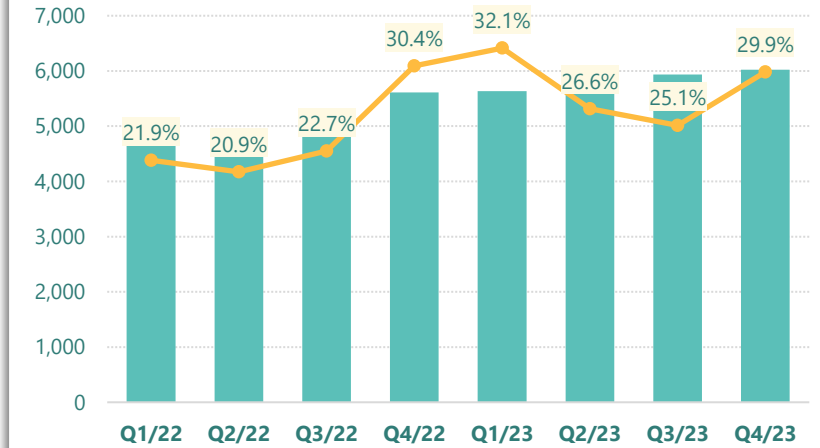
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

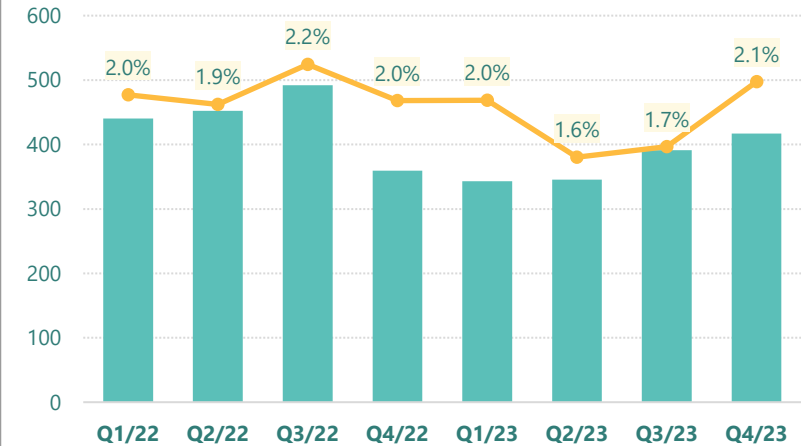


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

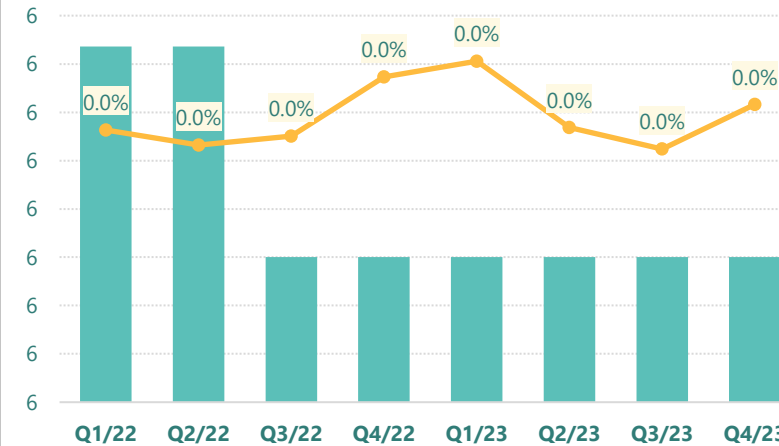


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

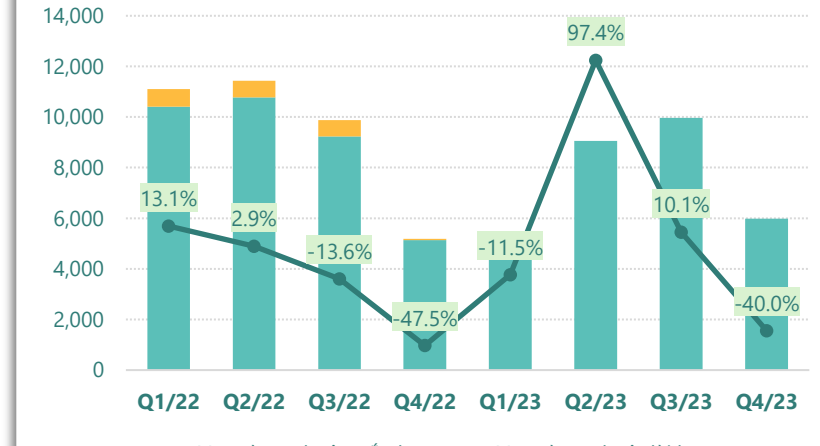


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

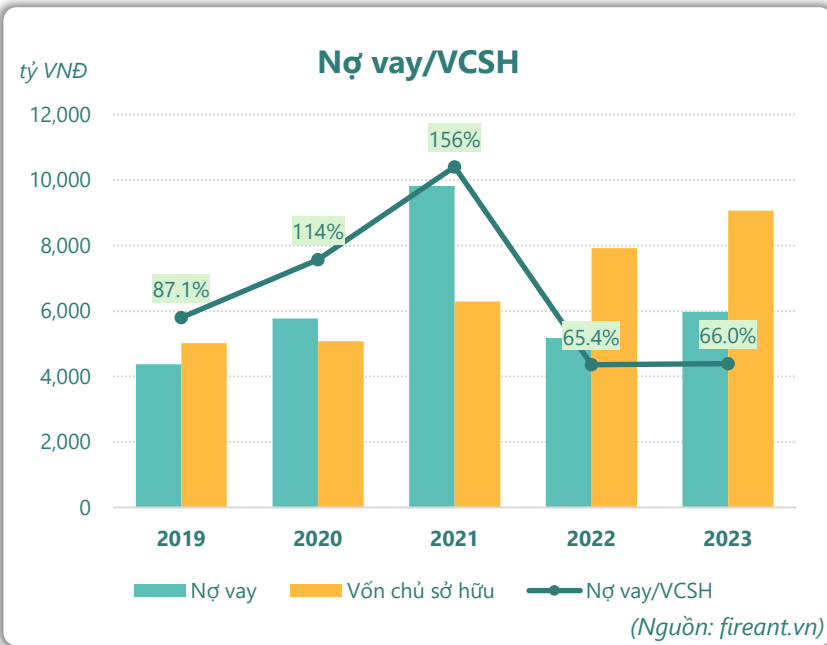
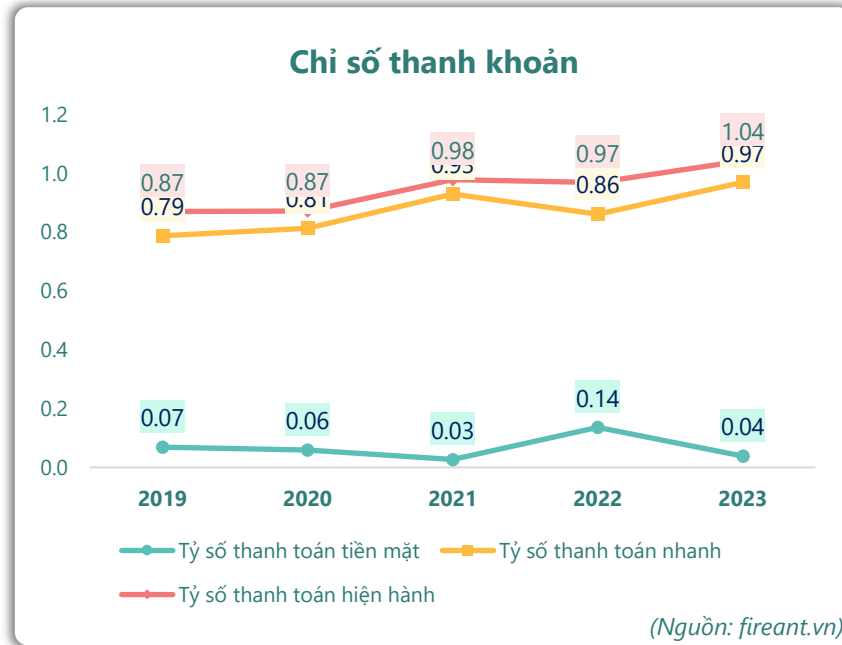
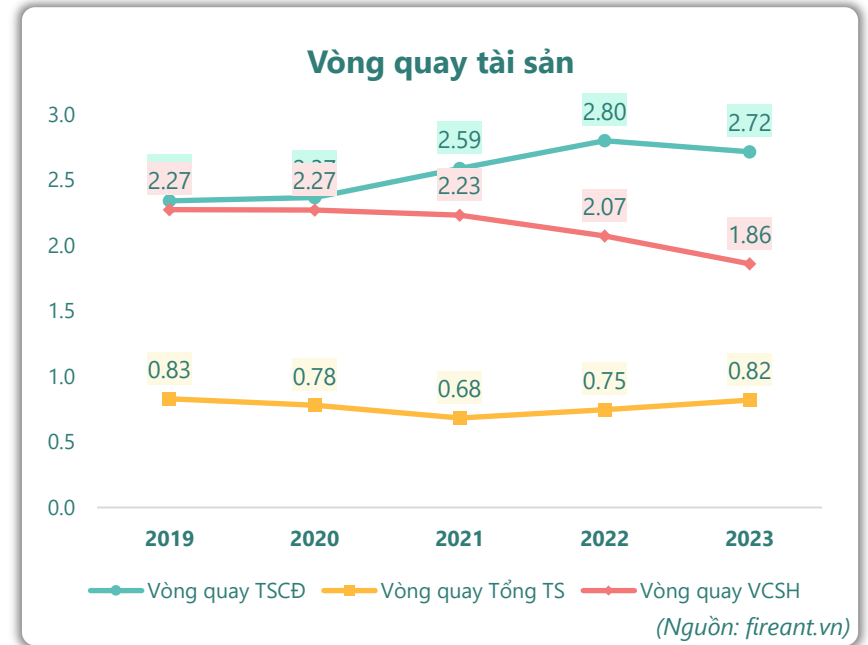
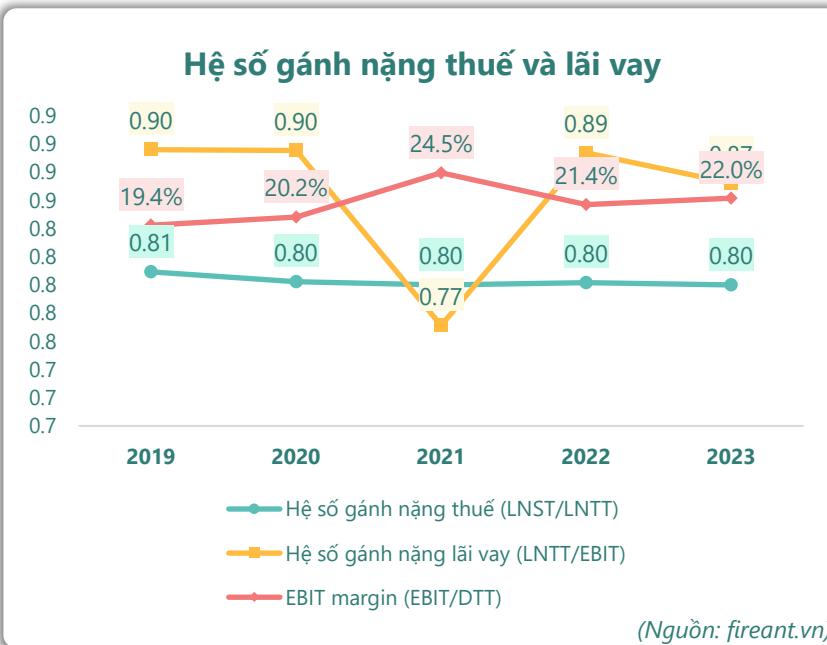
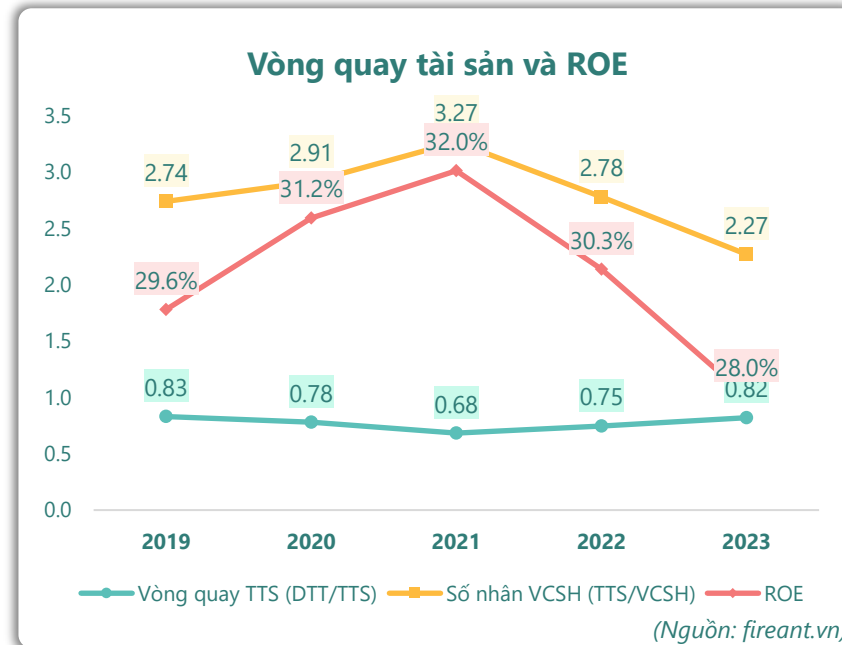
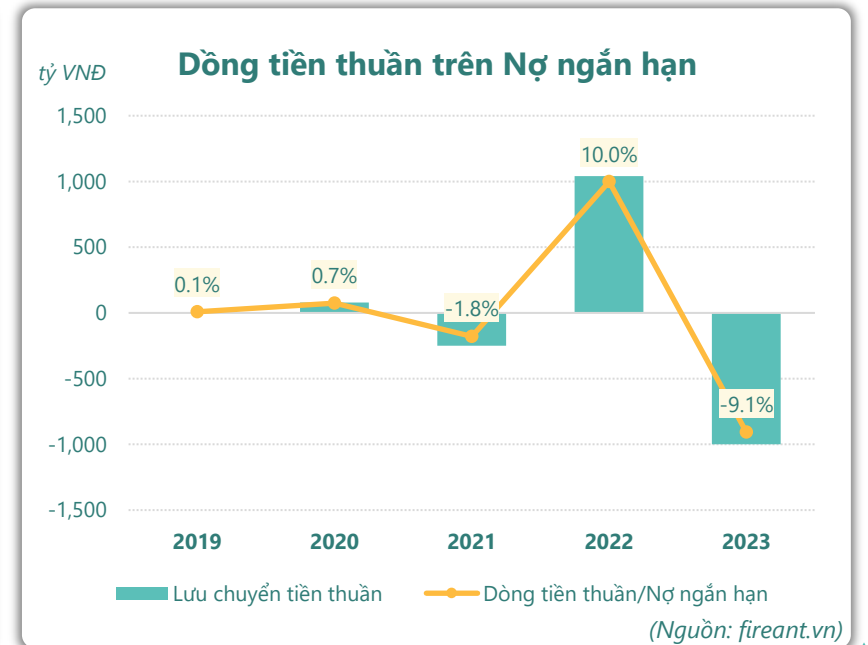


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,115	3,922	4.9%	15,806	14,730	7.3%
Giá vốn hàng bán	2,211	2,005	10.3%	8,541	7,503	13.8%
Lợi nhuận gộp	1,904	1,917	-0.7%	7,265	7,227	0.5%
Doanh thu HĐTC	215	148	45.5%	849	733	15.8%
Chi phí TC	119	95.9	24.3%	480	442	8.6%
Chi phí lãi vay	112	76.1	46.9%	445	335	32.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	606	663	-8.5%	2,178	2,185	-0.3%
Chi phí QLDN	654	655	-0.1%	2,427	2,501	-3.0%
LN thuần từ HĐKD	739	652	13.4%	3,029	2,833	6.9%
Lợi nhuận khác	-1.67	-2.91	42.7%	7.54	-15.1	150%
LN trước thuế	738	649	13.7%	3,036	2,818	7.8%
Lợi nhuận sau thuế	590	519	13.6%	2,429	2,258	7.6%
LNST của CĐ cty mẹ	570	495	15.1%	2,380	2,151	10.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	873	556	78.2	972	1,108	892
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	983	5,203	-358	-4,821	-1,936	3,277
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,888	-4,662	-912	3,785	891	-3,974
Tiền đầu kỳ	356	324	1,419	227	164	230
Lưu chuyển tiền thuần	-32.2	1,096	-1,192	-63.8	62.4	194
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	-1.52	0.36	0.42	4.13	-0.23
Tiền cuối kỳ	324	1,419	227	164	230	424

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	20,133	18,426	9.3%
Tài sản ngắn hạn	11,500	10,099	13.9%
Tiền và tương đương tiền	424	1,419	-70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,652	5,857	47.7%
Phải thu ngắn hạn	1,436	1,358	5.7%
Hàng tồn kho	808	1,118	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	180	348	-48.3%
Tài sản dài hạn	8,633	8,326	3.7%
Phải thu dài hạn	27.2	35.1	-22.6%
Tài sản cố định	6,023	5,610	7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	417	359	16.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2,159	2,315	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,063	10,506	5.3%
Nợ ngắn hạn	11,024	10,427	5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,982	5,141	16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,076	1,577	-31.8%
Nợ dài hạn	38.6	79.2	-51.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	40.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,070	7,920	14.5%
Vốn chủ sở hữu	9,070	7,920	14.5%
Vốn điều lệ	4,925	3,283	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

